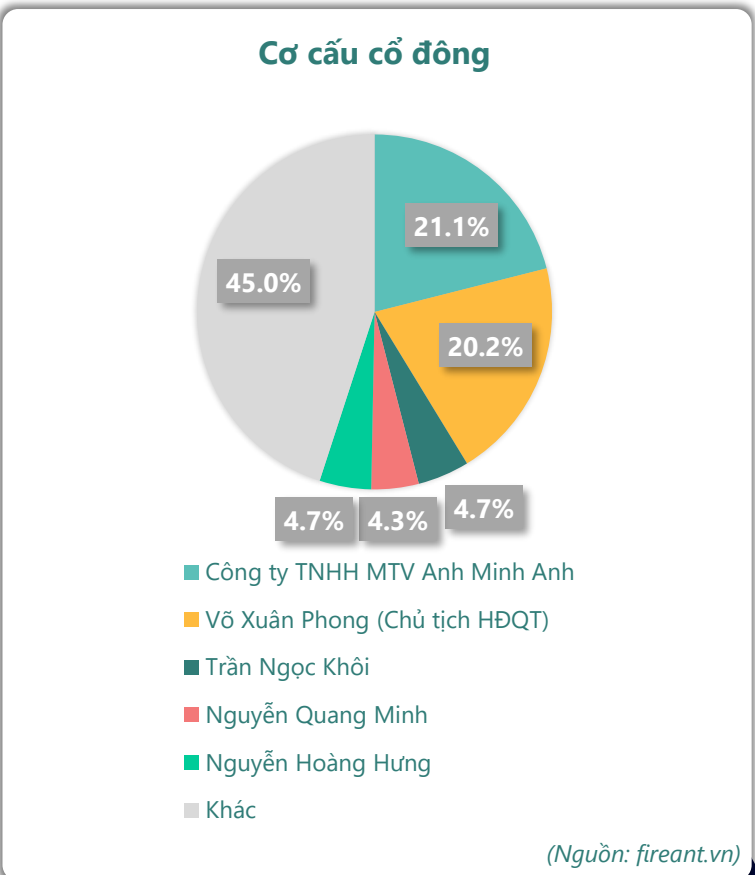
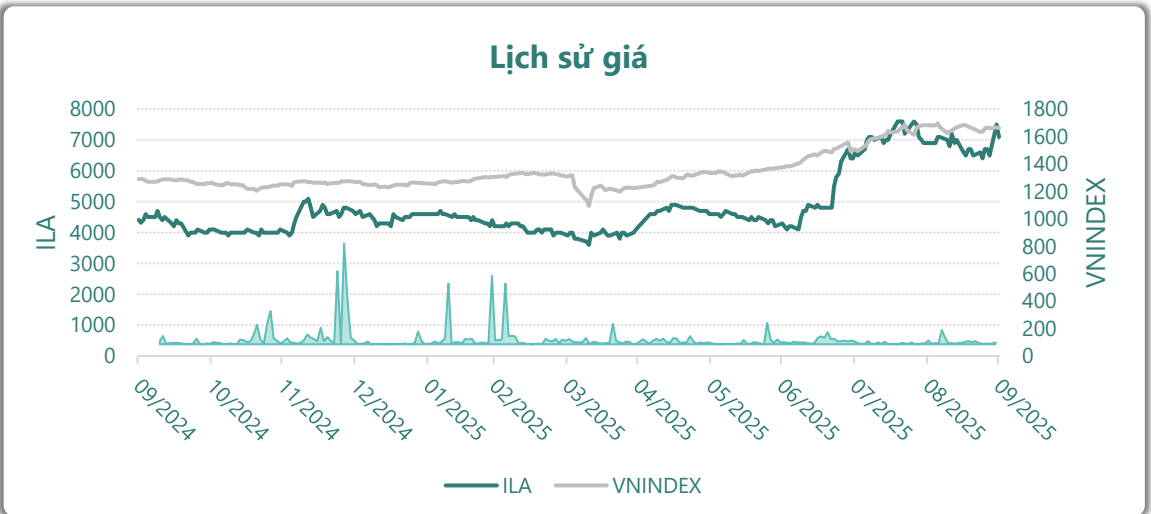
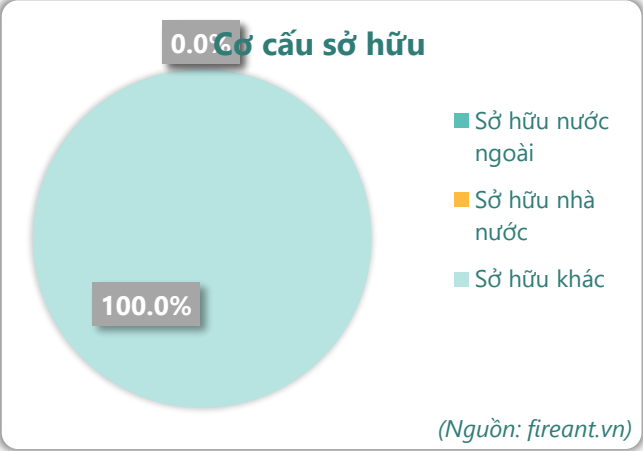


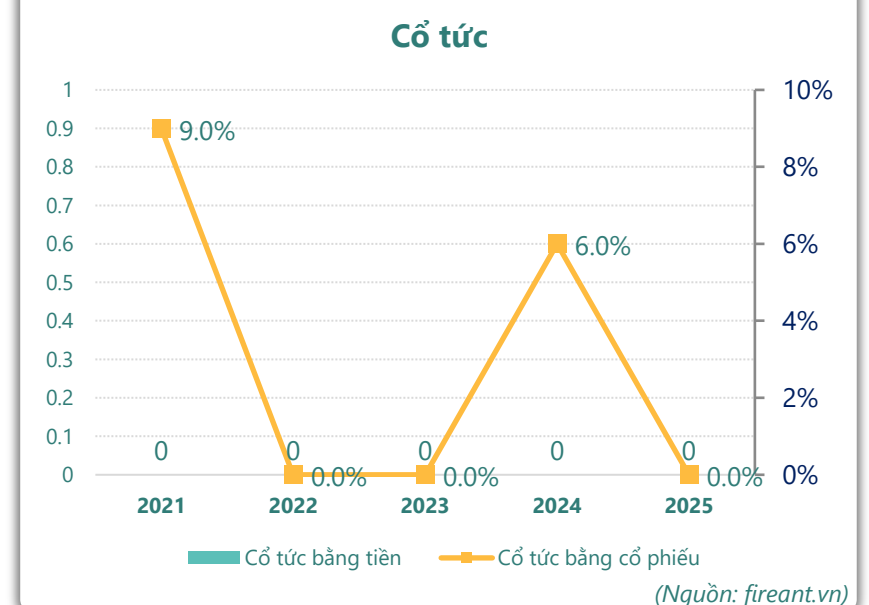
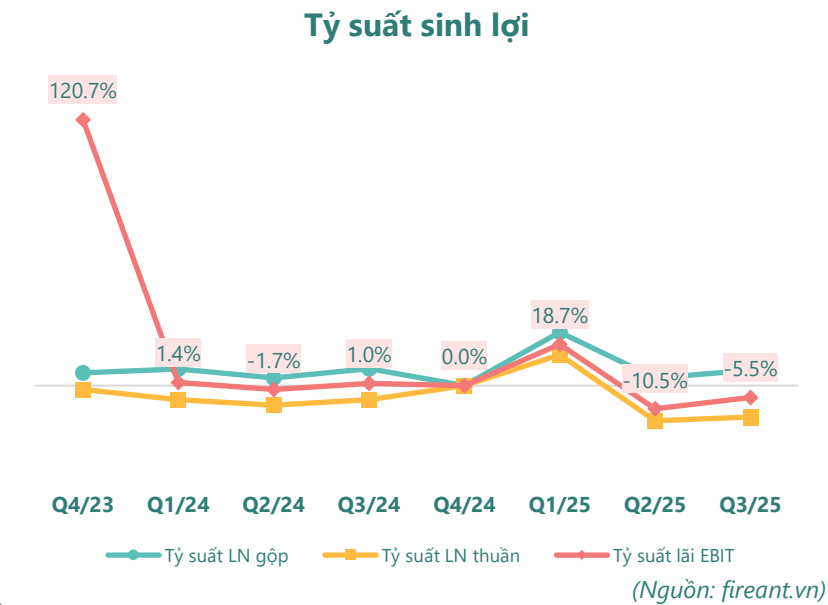
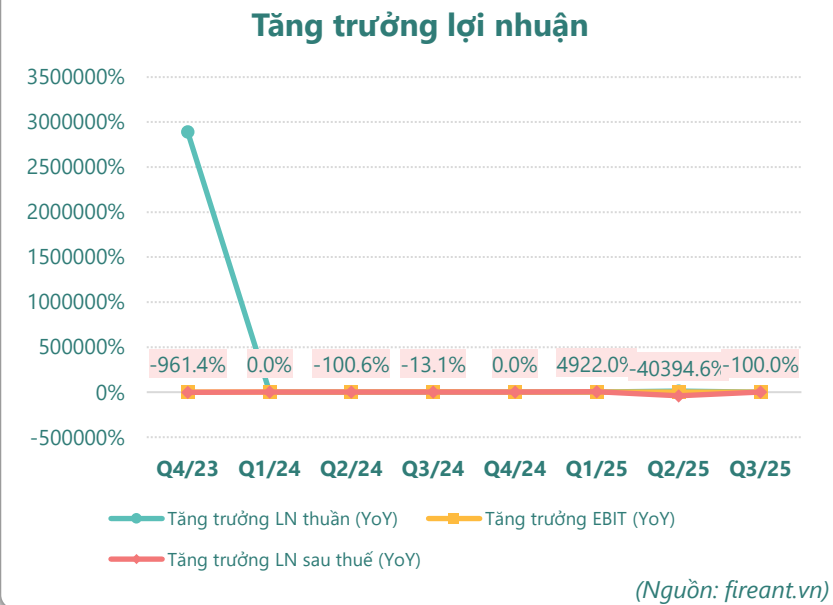
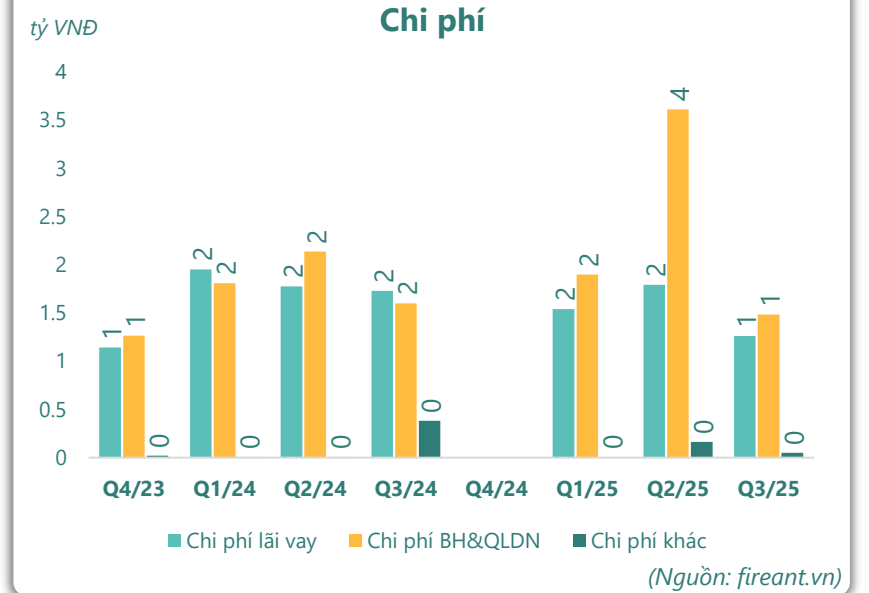
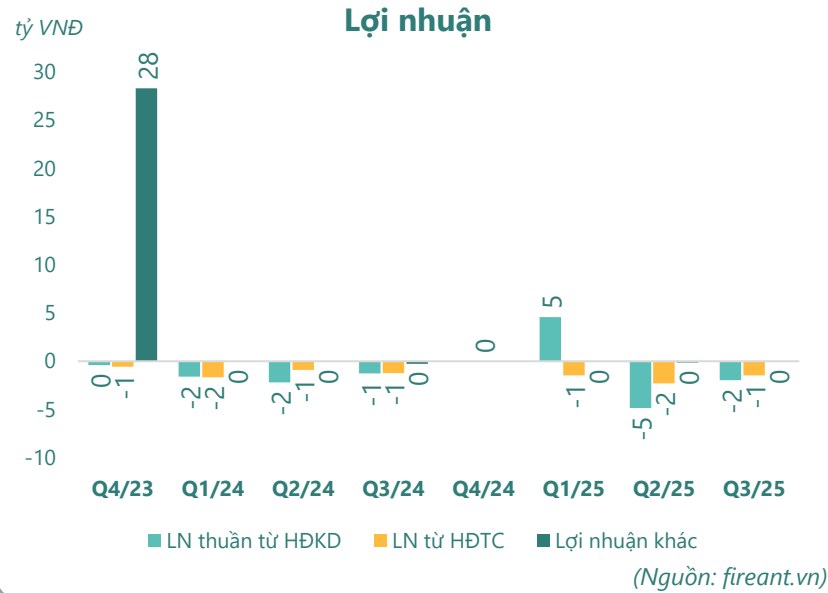
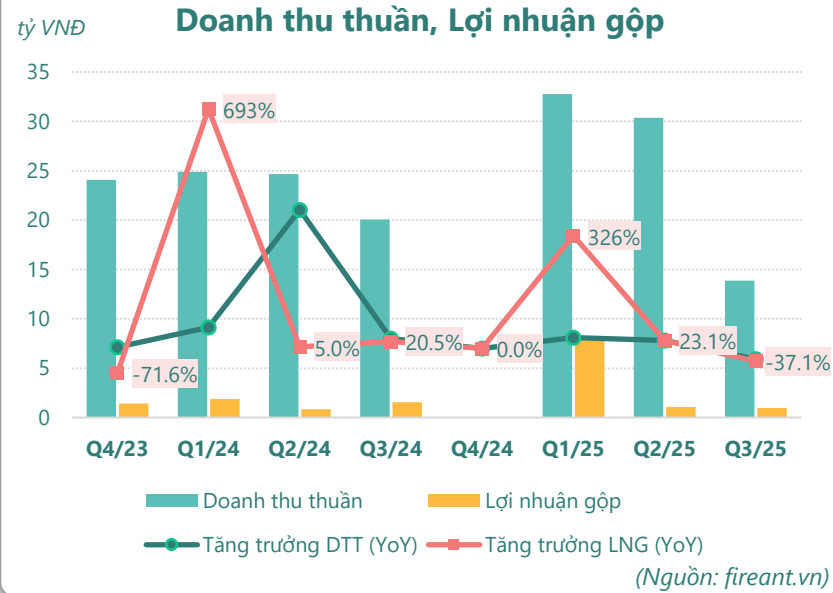
CTCP ILA

Ngày 30/09/2025	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	69.0%	77.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
Số lượng CPLH (CP)	19,641,431
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,770
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	
P/E	



KẾT QUẢ KINH DOANH

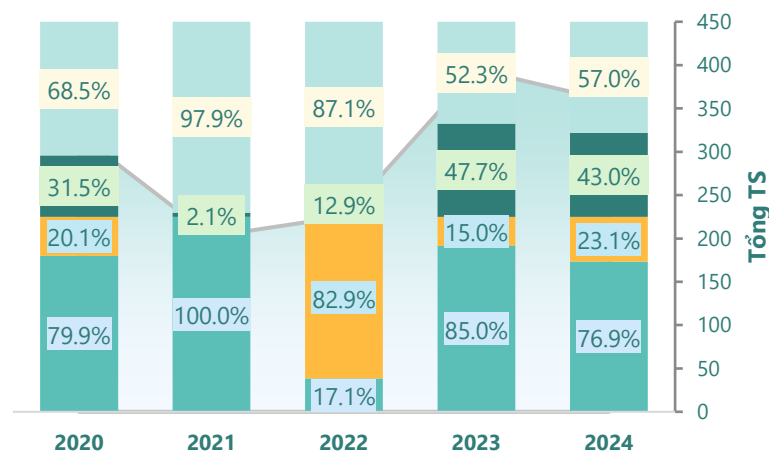




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

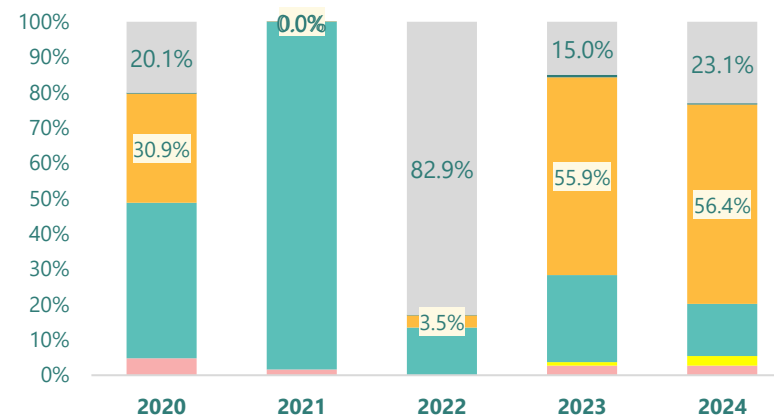
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

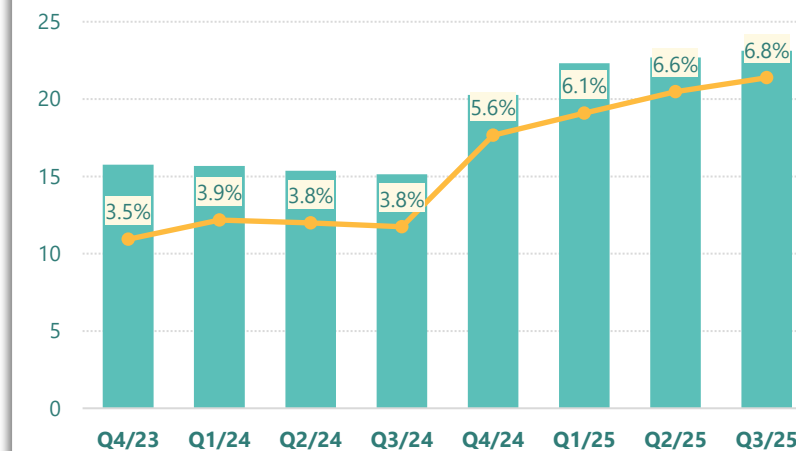


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Hàng tồn kho TS ngắn hạn TS dài hạn TS khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

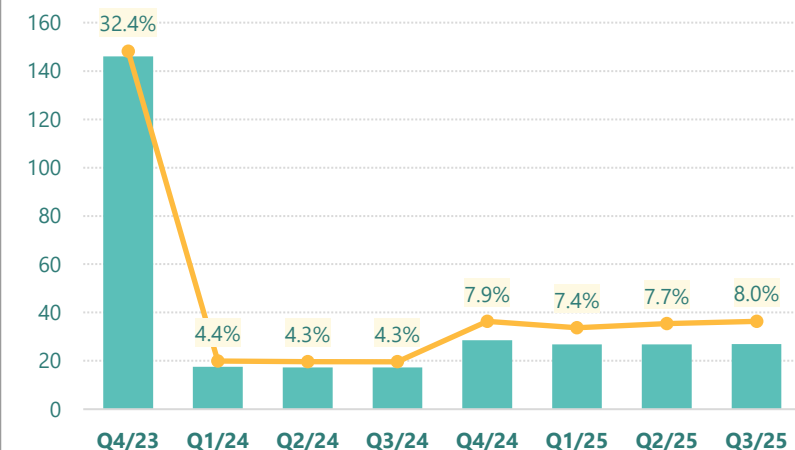


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

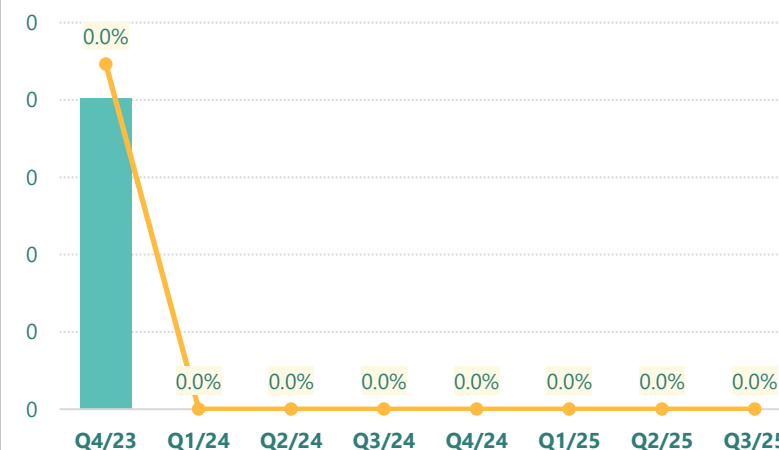


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

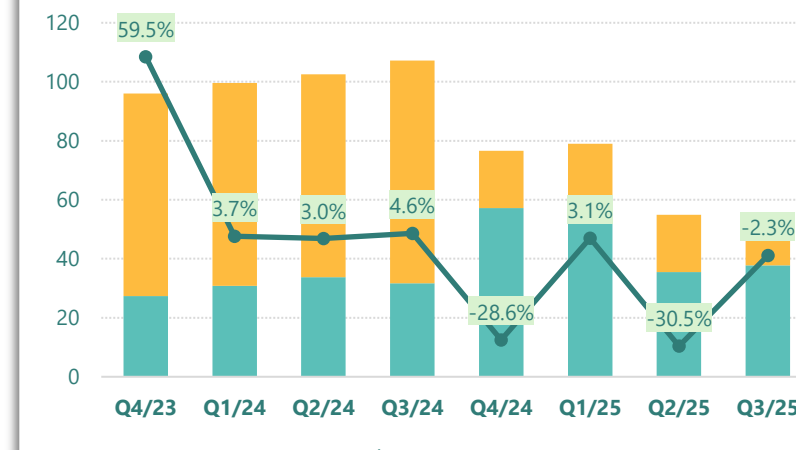


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



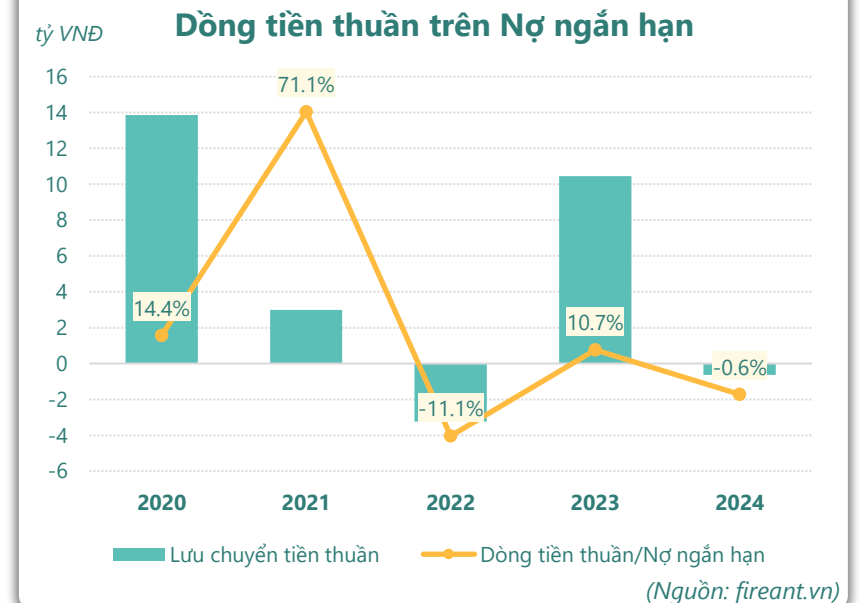
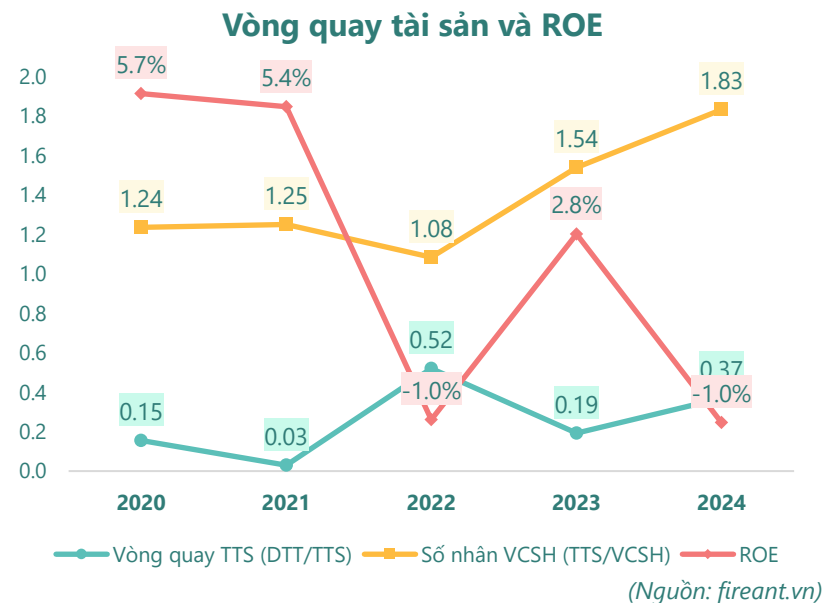
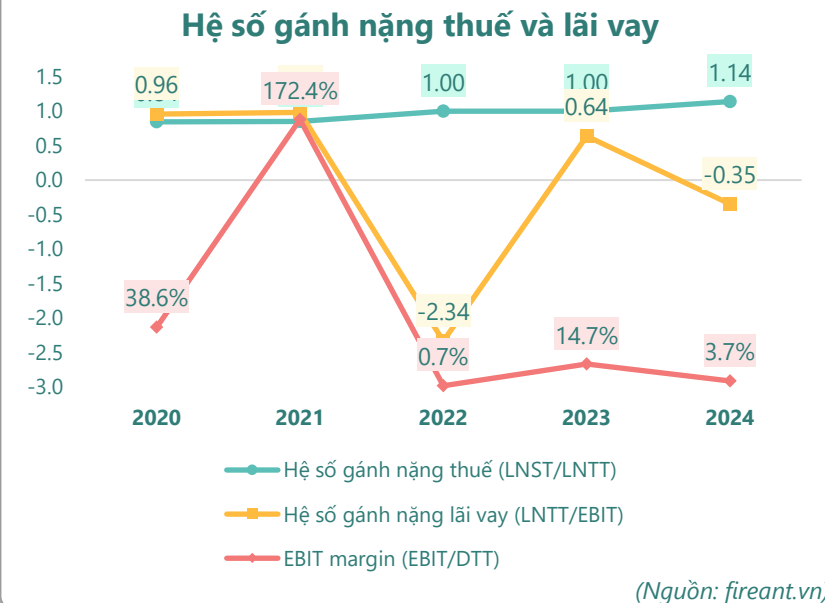
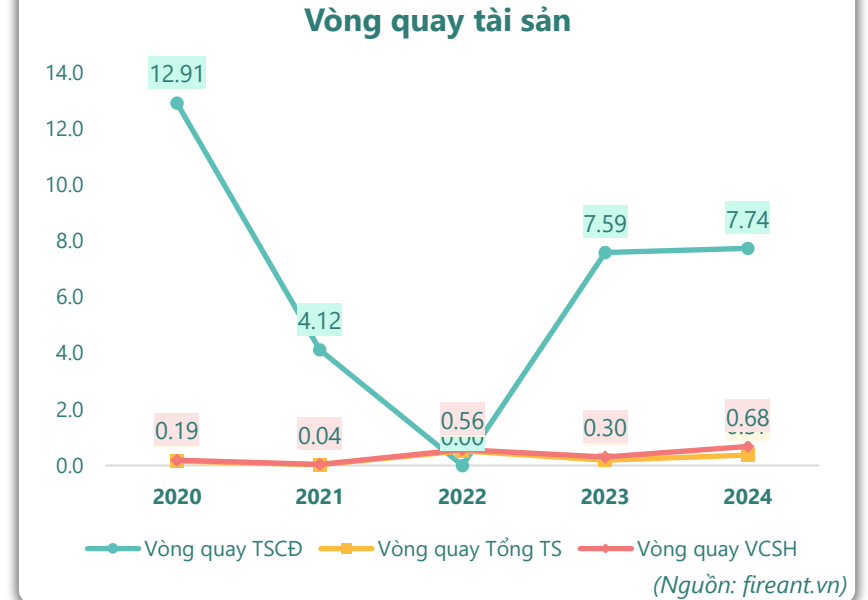
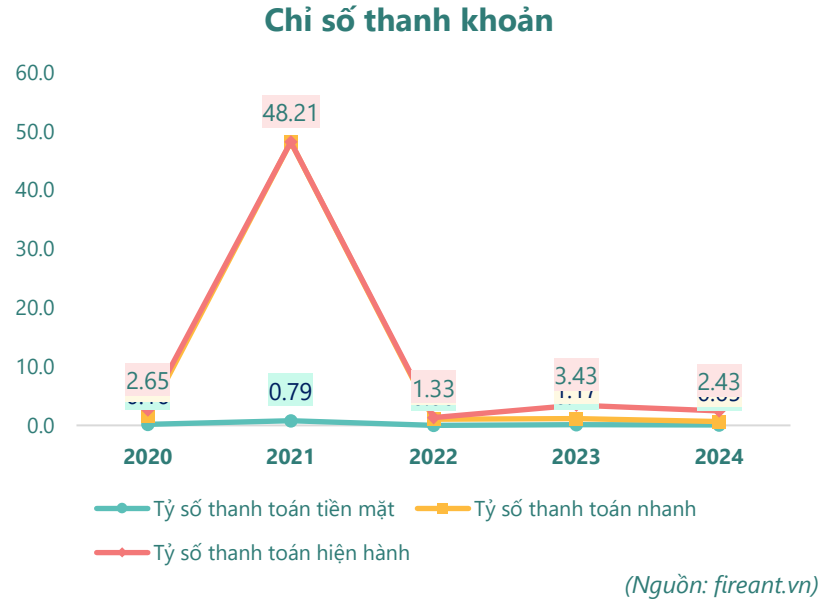
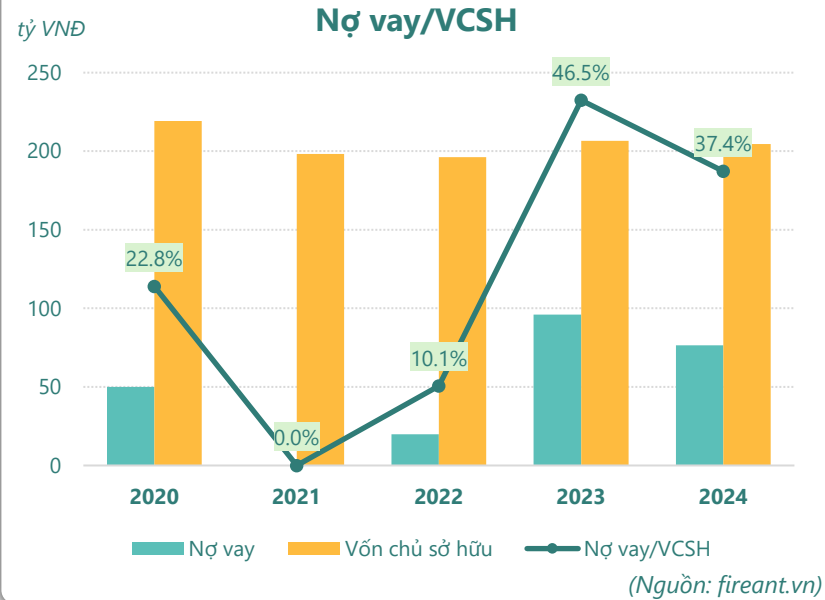
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	13.9	20.1	-31.1%	77.0	69.6	10.6%
Giá vốn hàng bán	12.9	18.5	-30.4%	67.0	65.4	2.6%
Lợi nhuận gộp	0.97	1.55	-37.2%	9.97	4.27	134%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.51	-92.5%	0.25	1.68	-85.0%
Chi phí TC	1.50	1.73	-13.6%	5.44	5.46	-0.3%
Chi phí lãi vay	1.26	1.73	-27.1%	4.59	5.46	-15.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.04	0.07	-39.1%	0.39	0.27	41.8%
Chi phí QLDN	1.44	1.53	-5.9%	6.61	5.27	25.3%
LN thuần từ HĐKD	-1.97	-1.27	-54.8%	-2.22	-5.06	56.2%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.26	80.8%	-0.20	-0.28	28.1%
LN trước thuế	-2.02	-1.54	-30.9%	-2.42	-5.34	54.7%
Lợi nhuận sau thuế	-2.16	-1.58	-36.9%	-2.97	-5.53	46.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.14	-1.59	-34.8%	-2.99	-5.52	45.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.96	-9.89	0	-9.72	-5.04	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.79	4.41	0	-0.65	16.9	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.95	4.67	0	2.39	-11.7	2.68
Tiền đầu kỳ	10.8	10.6	0	9.90	1.92	2.04
Lưu chuyển tiền thuần	-0.22	-0.81	0	-7.98	0.12	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	9.78	0	1.92	2.04	1.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	338	359	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	256	276	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	1.66	9.90	-83.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.73	9.73	0.0%
Phải thu ngắn hạn	43.4	53.0	-18.1%
Hàng tồn kho	201	202	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.13	-28.5%
Tài sản dài hạn	81.8	82.8	-1.1%
Phải thu dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản cố định	23.1	20.3	14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.9	28.5	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.20	-77.9%
Lợi thế thương mại	21.2	23.2	-8.8%
Nợ phải trả	138	154	-10.9%
Nợ ngắn hạn	100.0	113	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	57.2	-34.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.2	26.6	-50.3%
Nợ dài hạn	37.6	41.0	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.9	19.4	-18.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	205	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	200	205	-2.0%
Vốn điều lệ	196	196	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

